TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-PT
Ngày 14 - 7 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh A, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp 8B, xã M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà C, Luật sư Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Bị đơn:* Chị B, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp 8B, xã M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh A trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh A và chị B sống chung như vợ chồng vào năm 2012, hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đời sống chung

không hợp nhau, không có tiếng nói chung, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, nên anh A yêu cầu ly hôn chị B.

+ Về con chung: Anh A xác định anh và chị B có 02 con chung là cháu E - sinh ngày 05 tháng 5 năm 2014 và cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020, hiện tại các con sống cùng anh A. Anh xác định anh có đủ điều kiện nuôi cả 02 con chung, nên yêu cầu được trực tiếp nuôi con khi ly hôn, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Anh A xác định anh và chị B không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bị đơn chị B trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị B xác định chị và anh A tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đời sống chung không hợp nhau, không có tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc nên chị B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh A.

+ Về con chung: Chị B và anh A có 02 con chung là cháu E - sinh ngày 05 tháng 5 năm 2014 và cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020, hiện tại các con sống cùng anh A.

Chị B chỉ đồng ý giao con chung là cháu E cho anh A nuôi theo nguyện vọng của cháu E. Riêng cháu D là bé gái và hiện tại dưới 36 tháng tuổi, nên chị B yêu cầu được trực tiếp nuôi con để thuận tiện cho việc chăm sóc, giáo dục con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định anh A và chị B không có tài sản chung, không có nợ chung, nên thống nhất với anh A là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Anh A được ly hôn chị B.

2. Về con chung:

- Về quyền trực tiếp nuôi con:

+ Giao E - sinh ngày 05 tháng 5 năm 2014 cho anh A trực tiếp nuôi khi ly hôn; Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

+ Giao cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020 cho chị B trực tiếp nuôi khi ly hôn; Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

+ Buộc anh A có nghĩa giao cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020 cho chị B.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do anh A và chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 07/4/2023, nguyên đơn anh A kháng cáo không đồng ý giao cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh A trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Luật sư cho rằng anh A đã được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất nên đảm bảo điều kiện kinh tế, chăm sóc tốt cho cả 02 con, hiện nay anh A đang trực tiếp nuôi cả 02 con chung nên cần giữ ổn định, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giao cháu D cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh A; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh A khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với bị đơn chị B. Địa chỉ cư trú hiện nay của bị đơn (chị B) tại ấp 8B, xã M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu, nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

[3] Tại quyết định của bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của anh A được ly hôn chị B; không xử lý tài sản chung, nợ chung do các đương sự không yêu cầu. Xét thấy, anh A và chị B không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng

nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không đồng ý giao cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng: Xét thấy, do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con nên để quyết định giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, Tòa án cần đảm bảo đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: *"... Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con..."*. Do đó, Tòa án xem xét, đánh giá chứng cứ toàn diện, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con là yếu tố quan trọng nhất để quyết định việc giao con chung.

[5] Xét điều kiện kinh tế của anh A và chị B, anh A chứng minh mức thu nhập 20.000.000 đồng /tháng, chị B chứng minh mức thu nhập 15.000.000 đồng/tháng. Như vậy, hiện tại cả anh A và chị B đều có việc làm, có thu nhập ổn định nên cả hai đều đảm bảo điều kiện kinh tế để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế chỉ là một trong các điều kiện cần thiết khi nuôi con, Tòa án còn xem xét điều kiện trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung.

[6] Tuy hiện nay cả hai cháu E và D đều do anh A trực tiếp chăm sóc, nhưng anh A và chị B thống nhất thừa nhận khi vợ chồng anh chị còn chung sống hòa thuận, do vợ chồng phải đi làm ăn xa (chợ T, thành phố Hồ Chí Minh) nên đã gửi các con cho cha mẹ ruột của anh A nuôi dưỡng. Như vậy, do mưu sinh nên phải gửi các con cho ông bà nội nuôi dưỡng chứ không phải chị B bỏ mặc cháu D như ý kiến của anh A. Mặt khác, cháu D là bé gái và cháu D dưới 36 tháng tuổi, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy cần thiết phải giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng và căn cứ vào khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu D cho chị B trực tiếp nuôi là phù hợp quy định pháp luật, đã xem xét, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật đúng, đầy đủ, đảm bảo quyền lợi tốt nhất của các con chung, tạo điều kiện tốt nhất cho các bên nuôi con chung và sự phát triển toàn diện của các con chung.

[7] Anh A kháng cáo yêu cầu trực tiếp nuôi con chung D, không đồng ý giao cháu D cho chị B nuôi dưỡng nhưng anh A không chứng minh được chị B không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tại cấp phúc thẩm, anh A cung cấp thêm chứng cứ là thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và đơn xác nhận. Xét các chứng cứ anh A cung cấp thể hiện điều kiện kinh tế của anh đủ để chăm sóc các con, tuy nhiên, như đã nhận định tại phần [5] của bản án, điều kiện kinh tế quan trọng nhưng không phải là điều kiện duy nhất để Tòa án quyết định người trực tiếp nuôi con. Còn đối với văn bản xác nhận về việc anh A đang trực tiếp nuôi các con, như đã nhận định tại mục [6] của bản án, các con chung đã sống với ông bà nội từ nhỏ do điều kiện phải đi làm xa của vợ chồng anh chị, chị B đi làm gửi tiền về để ông bà chăm sóc các con chứ chị không bỏ mặc các con. Do đó, các chứng cứ của anh A cung cấp không làm thay đổi nội dung vụ án, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc anh A giao cháu D cho

chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không chấp nhận kháng cáo của anh A về việc yêu cầu trực tiếp nuôi cháu D.

[8] Nếu trong quá trình chị B trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, anh A có căn cứ chứng minh người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[9] Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, giao cháu D cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, chị B không từ bỏ quyền nuôi con và đủ điều kiện trực tiếp nuôi con theo luật định, do đó, để bảo vệ tốt nhất quyền lợi về mọi mặt cho cháu D, cần giao cháu D cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh A, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu phù hợp nên được chấp nhận toàn bộ.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do anh A kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên anh A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh A; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 92, 147, 192, 244, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm điểm a khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A. Xử cho anh A được ly hôn chị B.

2. Về con chung:

2.1. Giao E - sinh ngày 05 tháng 5 năm 2014 cho anh A trực tiếp nuôi khi ly hôn; Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Cháu E đang sống chung với anh A được giữ nguyên.

2.2. Giao cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020 cho chị B trực tiếp nuôi khi ly hôn; Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

2.3. Buộc anh A có nghĩa giao cháu D - sinh ngày 03 tháng 7 năm 2020 cho chị B.

2.4. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do anh A và chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh A phải chịu án phí số tiền 300.000đ, anh A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0005663 ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N số tiền 300.000đ, chuyển thu án phí số tiền 300.000đ.

Chị B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh A phải chịu 300.000 đồng, anh A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo Biên lai thu số 0012633 ngày 12/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí toàn bộ 300.000đ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện N (01 bản);
- CCTHADS huyện N (01 bản);
- Các đương sự (02 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt